

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **19/2024/HNGĐ-PT**

Ngày 16 – 12 – 2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

Ông Hồ Văn Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên

Trong ngày 10 và 16 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2024/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và đòi lại tài sản”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2024/HNGĐ-ST, ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 248/2024/QĐ-PT, ngày 04 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Minh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Bị đơn: Chị Lê Thị Hằng N, sinh năm 1990. Thường trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Tạm trú: khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lý B - Văn phòng L, thuộc đoàn Luật sư tỉnh S. Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Lê Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện anh Lê Minh T trình bày: Anh và chị Lê Thị Hằng N có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 29/9/2010 tại Ủy ban nhân dân xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Trong thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng anh sống vui vẻ, hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó anh và chị N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng anh đã cố gắng hàn gắn nhưng không được. Theo đơn kiện thì anh trình bày giữa anh và chị N đã ly thân với nhau từ năm 2020 nhưng quá trình diễn biến tại phiên tòa anh cho rằng anh và chị N đã ly thân với nhau sau khoảng thời gian nhận tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đến nay. Hiện nay, anh và chị N không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng nên anh yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Hằng N.

Về con chung: Giữa anh và chị Lê Thị Hằng N có hai con chung tên Lê Thị Kim H, sinh ngày 05/10/2010 và Lê Thị Trúc K, sinh ngày 22/01/2013, hai con chung sống với chị N nên anh đồng ý giao hai con chung cho chị Lê Thị H1 Ny trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành và anh chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa con một tháng 25 ký gạo, một ký gạo là 15.000.000 đồng, không đồng ý cấp dưỡng một tháng 900.000 đồng mỗi cháu.

Về tài sản chung: Số tiền nhận bồi thường 168.111.284 đồng, trong đó có tiền chung của hai vợ chồng là 88.111.284 đồng, còn số tiền bồi thường về đất là của mẹ anh, anh đã giao tiền bồi thường giá trị đất cho mẹ anh số tiền 80.000.000 đồng, số tiền còn lại thì anh đã trả nợ nên không còn để chia theo yêu cầu của chị N. Khi chị N đi thành phố làm trong mùa dịch không làm được nên anh có hỏi mượn tiền nhiều lần của ông Hoài E số tiền mượn tổng cộng là 35 triệu đồng, mượn của ông H2 số tiền mượn là 30 triệu đồng, mượn của Hai Thắm số tiền 10 triệu đồng, tổng số tiền mượn 75 triệu đồng anh đều gửi lên cho chị N nhưng anh không có nói cho chị N biết là mượn tiền để gửi lên. Sau khi nhận tiền bồi thường thì anh đã gửi trả nợ hết, còn lại thì chi xài. Tiền đất là của mẹ anh là bà D nên anh đưa bà D số tiền 80 triệu nên anh không đồng ý chia tiền theo yêu cầu phản tố của chị N; Về nợ chung: Không yêu cầu xem xét, giải quyết; Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn thì không yêu cầu.

Bị đơn chị Lê Thị Hằng N trình bày: Chị thống nhất thời gian kết hôn, giữa chị và anh T có nhiều mâu thuẫn xảy ra, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân nên anh T yêu cầu ly hôn với chị thì chị đồng ý ly hôn; Về con chung: Chị yêu cầu nuôi hai con chung tên Lê Thị Kim H, sinh ngày 05/10/2010 và Lê Thị Trúc K, sinh ngày 22/01/2013. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Yêu cầu anh Lê Minh T cấp dưỡng cho cháu Lê Thị Kim H, sinh ngày 05/10/2010 số tiền 900.000 đồng/tháng và cháu Lê Thị Trúc K, sinh ngày 22/01/2013 số tiền 900.000 đồng/tháng. Tổng cộng yêu cầu anh Lê Minh T cấp dưỡng cho con là 1.800.000 đồng/tháng/02 đứa con đến khi các con đủ 18 tuổi, không đồng ý cấp dưỡng một tháng 50 ký gạo cho

hai đứa con; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết; Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Không yêu cầu. Về tài sản chung: Sau khi cưới thì mẹ chồng cho vợ chồng chị một phần đất để cất nhà ra riêng, vợ chồng chị đã cất nhà ở trên đất khoảng 15 năm nay, đến khi nhà nước thực hiện bồi thường để giải phóng mặt bằng làm con lộ thì nhà nước có bồi thường tiền cho vợ chồng chị, bà D cũng thống nhất để cho anh T nhận tiền bồi thường và chị không có nói việc hoàn trả lại đất cho mẹ chồng.

Chị N phản tố yêu cầu anh Lê Minh T chia đôi số tiền nhận bồi thường giải phóng mặt bằng lộ Đông Tây là 168.111.284 đồng, yêu cầu anh Lê Minh T và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao lại cho chị tổng số tiền 84.055.642 đồng. Trong đó: yêu cầu anh Lê Minh T trả số tiền 44.055.642 đồng, yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả lại số tiền 40.000.000 đồng, vì đây là số tiền anh Lê Minh T tự ý đưa cho bà D, không có ý kiến của chị. Về việc anh T hỏi các khoản nợ đã kê khai để gửi lên cho chị khi chị đi thành phố làm là không có, khi chị đi thành phố làm lúc dịch, anh T gửi tiền lên cho chị được tổng cộng là 6.000.000 đồng nhưng nói là tiền ứng trước tiền cho em chồng mượn đất ruộng làm hàng năm, Tại phiên tòa chị N cũng đồng ý khấu trừ số tiền này và chỉ yêu cầu chia đôi số tiền nhận bồi thường chẳng là 162.000.000 đồng, buộc anh T trả cho chị số tiền 41.000.000 đồng, buộc bà D trả cho chị số tiền 40.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Phần đất anh T nhận bồi thường hơn 160.000.000 đồng. Trong đó, anh T đưa lại cho bà số tiền 80.000.000 đồng tiền bồi thường về giá trị đất bị thu hồi vì nguồn gốc đất là của bà chuyển nhượng lại của người khác, bà chưa sang tên qua tên bà do con của người sang đất hiện nay có một người đi nước ngoài, nhưng bà có cậm ranh cho các con xác định phần bồi thường của mỗi người là để xác định cây trồng, tài sản trên đất cho mỗi đứa con tự nhận tiền ngoài đất là tiền chung của hai vợ chồng T, muốn chia gì thì chia bà không có ý kiến, còn tiền bồi thường về giá trị đất là của bà. Lúc đó địa chính xã xuống động viên bà để cho các con của bà nhận tiền bồi thường để khỏi tranh chấp về đất nên bà cũng đồng ý để cho các con của bà mỗi đứa nhận một phần tiền bồi thường riêng, bà có thỏa thuận với các con của bà sau khi nhận tiền bồi thường thì đưa tiền bồi thường về giá trị đất cho bà vì đất là của bà, bà chưa cho vợ chồng N nên N không có quyền chia số tiền này. Bà đổi lại, đã cho anh T đắp một nền nhà để dời nhà về phía sau cho cách xa lộ, hiện nay anh T vẫn chưa cất nhà mới, chỉ mới đắp nền nhà. Bà không đồng ý với yêu cầu của chị N buộc bà giao trả số tiền 40.000.000 đồng về giá trị bồi thường tiền đất.

Về tiền mượn đất mà chị N trình bày thì lúc hai vợ chồng chị N chưa đi làm, bà có la rầy vì thấy anh T tự súc lúa nên chị N mời cô ba của chị N tên Lê Thị G1 ở khóm V, Phường C, kế bên nhà cha ruột chị N vào nhà bà, em của chị N là M còn mời bà qua nhà anh T nói chuyện thì chị N nói gửi trả ruộng lại cho bà có sự chứng kiến của con dâu thứ ba của bà là chị Sử Thị T1, địa chỉ ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng nên bà lấy ruộng lại canh tác, bà vẫn cho 02-03 bao lúa mỗi vụ cho vợ chồng T chà lấy gạo ăn.

Tại bản án số 57/2024/HNGĐ-ST ngày 19/7/2024, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Căn cứ các khoản 1, khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm đ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015; Điều 160, Điều 280, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 107, Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a, b, c, khoản 5, Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 28 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Minh T và chị Lê Thị Hằng N thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Kim H, sinh ngày 05/10/2010 và cháu Lê Thị Trúc K, sinh ngày 22/01/2013 cho chị Lê Thị H1 Ný trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Lê Minh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Minh T cấp dưỡng cho hai con chung cháu H và cháu K đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, mỗi tháng 900.000 đồng/một đứa con, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ 19/7/2024.

4. Về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Hằng N về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trả lại tiền để chia tài sản chung và chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Hằng N về việc chia tài sản chung.

Chia cho anh Lê Minh T số tiền 81.000.000 đồng (T2 mươi một triệu đồng). Số tiền này hiện nay anh T đang quản lý.

Chia cho chị Lê Thị H1 Ný số tiền 81.000.000 đồng (T2 mươi một triệu đồng). Số tiền này bà Nguyễn Thị D và anh Lê Minh T quản lý nên buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao trả cho chị N số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), buộc anh Lê Minh T trả cho chị Lê Thị H1 Ný số tiền 41.000.000 đồng (Bốn mươi một triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 31/7/2024, nguyên đơn anh Lê Minh T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Thị Hằng N về việc yêu cầu anh giao trả cho chị N số tiền 41.000.000 đồng và buộc mẹ anh bà Nguyễn Thị D giao trả cho chị N số tiền 40.000.000 đồng. Lý do tài sản chung của vợ chồng là khoản tiền hỗ trợ hoa màu công trình trên đất số tiền 81.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng đã chi xài trả nợ hết nên tài sản chung của vợ chồng không còn để chia.

Ngày 31/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Hằng N, về việc yêu cầu bà giao trả cho chị N số tiền 40.000.000 đồng. Xác định lại phân tài sản chung của vợ chồng anh Lê

Minh T với chị Lê Thị Hằng N trong phạm vi khoản tiền bồi hoàn giá trị hoa màu, công trình trên đất với số tiền là 81.000.000 đồng, còn việc phân chia tài sản chung của vợ chồng như thế nào là do lê Minh T quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm. Về việc giải quyết vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 57/2024/HNGĐ-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm theo hướng không buộc bà Nguyễn Thị D trả số tiền 40.000.000 đồng cho chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp ngày 31/7/2024 cho Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Bị đơn yêu cầu chia đôi số tiền nhận bồi thường giải phóng mặt bằng lộ Đông Tây còn lại là 162.000.000 đồng. Yêu cầu anh Lê Minh T và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao lại cho chị Lê Thị H1 Ny tổng số tiền 81.000.000 đồng. Trong đó: yêu cầu anh Lê Minh Trục G số tiền 41.000.000 đồng, yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả lại số tiền 40.000.000 đồng. Nguyên đơn anh Lê Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D không đồng ý vì cho rằng số tiền là tài sản chung vợ chồng chỉ có 88.111.284 đồng, do trong mùa dịch anh có mượn tiền của người khác nhiều lần với số tiền 75.000.000 đồng để gửi cho chị N, số còn lại anh đã chi xài hết không còn để chia; còn số tiền 80.000.000 đồng là tiền bồi thường đất của bà Nguyễn Thị D. Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Ny chia tài sản chung và buộc anh Trục G cho chị N số tiền 41.000.000 đồng, buộc bà D trả số tiền 40.000.000 đồng. không đồng ý với quyết định trên nên anh Lê Minh T và bà Nguyễn Thị D đã kháng cáo.

[3] Xét về tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N: Chị N cho rằng vào năm 2008 chị và anh T kết hôn với nhau, sau khi kết hôn một thời gian thì mẹ chồng là bà D có cho một phần đất để cất nhà ở riêng, vợ chồng đã cất nhà ở trên đất đến khi nhà nước giải phóng mặt bằng, mở lộ Đ cũng khoảng 15 năm và anh T là người nhận tiền bồi thường 168.111.284 đồng. Anh T không thừa nhận và cho rằng tài sản chung của vợ chồng chỉ có hoa màu, công trình trên đất, còn quyền sử dụng đất là của mẹ anh bà Nguyễn Thị D vì mẹ anh chỉ cho ở đậu chưa cho đất vợ chồng anh. Xét thấy, anh T và chị N kết hôn với nhau từ năm 2008, khi kết hôn thời gian ngắn bà Nguyễn Thị D là mẹ chồng đã cho anh T và chị N ra ở riêng, có cho cất nhà trên một phần đất của vợ chồng bà mua, vợ chồng chị N đã cất nhà ở ổn định trên đất, không ai ngăn cản. Mặc dù, anh T chị N chưa làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng vì đất này có nguồn gốc là của vợ chồng bà D mua của bà T3 nhưng khi nhà nước giải phóng mặt bằng để mở lộ Đông Tây có làm thủ tục bồi thường giá trị đất và hoa màu, công trình trên đất thì anh T là người đứng ra nhận tiền bồi thường. Tại Quyết định thu hồi đất số 960/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã N đã quyết định “*thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân bà Trần Thị T3 hiện tại do anh Lê Minh T đang quản lý...*”; Tại Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND thị xã N quyết định phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường có danh sách kèm theo thể hiện người được nhận tiền bồi thường tên Lê Minh T và tại phiếu chi số 10 ngày 18/5/2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thị xã N đã chi tiền bồi thường cho người nhận tiền tên Lê Minh T. Đồng thời, theo phong tục tập quán địa phương khi con cái dựng vợ gã chồng khi ra riêng cha, mẹ đều cho nên nhà để ở, vợ chồng anh T chị N cũng đã cất nhà ở trên đất cũng khoảng 15 năm nên có cơ sở xác định đất này bà D đã tặng cho con cất nhà ở. Thời điểm nhận tiền bồi thường anh T và chị N là vợ chồng nên có cơ sở xác định tài sản trên là tài sản của anh T và chị N theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà D, anh T cho rằng tiền bồi thường giá trị đất là của bà D, vì bà D chỉ cho mượn ở và việc anh T nhận tiền bồi thường bà cũng biết vì cán bộ xã có xuống động viên bà cặm ranh từng phần đất cho các con bà nhận bồi thường, để không xảy ra tranh chấp nhận nhiều, nhận ít và giữa bà với anh T có thỏa thuận với nhau về việc nhận tiền bồi thường tiền đất của bà; còn tiền hoa màu, công trình trên đất là của vợ chồng anh T, chị N nhưng chị N không thừa nhận và không đồng ý theo trình bày của anh T và bà D. Nên việc anh T và bà D cho rằng không cho đất vợ chồng anh T, chị N và tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là của bà D là không có cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của anh Lê Minh T yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận đơn phản tố của bị đơn Lê Thị Hằng N về việc yêu cầu anh giao cho bị đơn Ný số tiền 41.000.000 đồng và buộc mẹ anh bà Nguyễn Thị D giao trả cho chị N số tiền 40.000.000 đồng. Lý do tài sản chung của vợ chồng là khoản tiền hỗ trợ hoa màu, công trình trên đất số tiền 81.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng đã chi xài trả nợ hết nên tài sản chung của vợ chồng không còn để chia. Xét thấy, như phân tích trên thì tài sản chung của vợ chồng là tiền bồi thường giải phóng mặt bằng anh T đã nhận là 168. 111.284 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án chị N yêu cầu chia số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là 162.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng là chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố hoàn cảnh gia đình của vợ chồng; công sức đóng góp của vợ chồng

vào việc tạo lập, di trì và phát triển khối tài sản chung, lao động của vợ chồng trong gia đình được coi là lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên,...”. Chị N là người trực tiếp nuôi 02 con, sau khi vợ chồng ly thân không còn chung sống với nhau đến nay, theo anh T và chị N trình bày thì từ thời gian trước dịch đến nay cũng đã gần 04 năm, chị N là người trực tiếp nuôi con. Anh T cho rằng số tiền sau khi giao cho bà D 80.000.000 đồng, còn lại 88.111.284 đồng anh đã trả nợ, do trong thời gian dịch anh đã vay mượn 75.000.000 đồng, nhưng chị N không thừa nhận và anh T cũng không có chứng cứ để chứng minh nên chị N yêu cầu chia đôi số tiền trên cũng là chính đáng và có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Anh T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ nào mới để chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét.

[5] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị D về việc chị N yêu cầu phản tố buộc bà giao trả cho chị N số tiền 40.000.000 đồng. Xét thấy, như đã phân tích trên thì số tiền bồi thường tiền đất khi giải phóng mặt bằng 80.000.000 đồng là tài sản chung của anh T và chị N. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa anh T cho rằng đã giao số tiền này cho bà D, bà D cũng thừa nhận có nhận có nhận của anh T số tiền 80.000.000 đồng do là tiền bồi thường đất của bà; anh T tự ý giao tiền bồi thường giá trị đất cho bà là 80.000.000 đồng, không được sự đồng ý của chị N và đây tiền tài sản chung của anh T chị N nên chị N được hưởng $\frac{1}{2}$ là 40.000.000 đồng. Vì vậy, chị N yêu cầu bà D trả số tiền phần của chị N được chia là 40.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D.

[6] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận như phân tích trên.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D và chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/HNGĐ-ST, ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận và bản án được giữ nguyên nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326 nêu trên.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Minh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2024/HNGĐ-ST ngày 19/7/2024, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Áp dụng Điều 160, Điều 280, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Điều 107, Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a, b, c, khoản 5, Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 28 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Minh T và chị Lê Thị Hằng N thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Kim H, sinh ngày 05/10/2010 và cháu Lê Thị Trúc K, sinh ngày 22/01/2013 cho chị Lê Thị H1 Ný trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Lê Minh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Minh T cấp dưỡng cho hai con chung cháu H và cháu K đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, mỗi tháng 900.000 đồng/một đứa con, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ 19/7/2024.

4. Về nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Hằng N về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trả lại tiền để chia tài sản chung và chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Hằng N về việc chia tài sản chung.

- Chia cho anh Lê Minh T số tiền 81.000.000 đồng (T2 mươi một triệu đồng). Số tiền này hiện nay anh T đang quản lý.

- Chia cho chị Lê Thị H1 Ný số tiền 81.000.000 đồng (T2 mươi một triệu đồng). Số tiền này bà Nguyễn Thị D và anh Lê Minh T quản lý nên buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao trả cho chị N số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), buộc anh Lê Minh T trả cho chị Lê Thị H1 Ný số tiền 41.000.000 đồng (Bốn mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án

6. Về án phí sơ thẩm:

+ Anh Lê Minh T phải chịu các khoản án phí sau: án phí hôn nhân và gia đình là 150.000 đồng; án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng; án phí chia tài sản chung là 4.050.000 đồng, tổng án phí anh T phải chịu là 4.500.000 đồng. Anh T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011921 ngày 02/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Anh T còn phải nộp thêm số tiền 4.200.000 đồng (Bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

+ Chị Lê Thị Hằng N chịu án phí Hôn nhân và gia đình là 150.000 đồng, án phí chia tài sản chung 4.050.000 đồng, tổng án phí chị N phải chịu là 4.200.000 đồng. Chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0002471, ngày 30/11/2023 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0005238, ngày 30/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Chị N còn phải nộp thêm số tiền 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí về thực hiện nghĩa vụ tài sản là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Anh Lê Minh T phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005286 ngày 31/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Nguyễn Thị D được miễn án phí phúc thẩm.

8. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã Ngã Năm;
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- Lưu TGD&NCTN, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy